

Số: /2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 07 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 1 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường

được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 94/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2266/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra của.....; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức phí, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các Dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; các Dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân cấp, phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ủy quyền.

Điều 2: Mức phí thẩm định

Mức phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường được quy định như sau:

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Đối tượng	Mức phí	
	Cấp/Cấp lại	Điều chỉnh
Đối tượng 1: Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	10.500.000	1.800.000
Đối tượng 2: Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng 1	14.000.000	1.800.000

Ngoài mức phí nêu trên, một số trường hợp cụ thể phải nộp chi phí cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải của Đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường, cụ thể: Đối với cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư có số thứ tự 1 Mục I Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường phải nộp chi phí cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải trong quá trình kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường.

Chi phí cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải của Đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường được quy định tại Phụ lục đính kèm.

Điều 3: Kê khai, thu, nộp, quyết toán phí

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp, cấp lại giấy phép môi trường thực hiện nộp phí thẩm định trước ngày tổ chức họp của Hội đồng thẩm định hoặc trước ngày kiểm tra của Đoàn kiểm tra; tổ chức, cá nhân đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường thực hiện nộp phí thẩm định trước ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp điều chỉnh giấy phép môi trường. Phí được nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải nộp số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 4: Quản lý, sử dụng phí

Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Phí và Lệ phí và các quy định hiện hành.

Điều 5: Nguồn kinh phí và thời gian thực hiện

1. Khi xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước hàng năm (bao gồm chi thù lao thành viên Hội đồng thẩm định, thành viên Đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường; chi cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải và các nội dung chi khác liên quan công tác thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường), các tổ chức thu phí căn cứ các quy định và phân cấp ngân sách hiện hành, đơn giá tại phụ lục Nghị quyết này để xây dựng dự toán kinh phí phục vụ công tác thu phí gửi Sở Tài chính cân đối, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bố trí dự toán kinh phí thực hiện theo quy định.

2. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện nộp phí theo quy định tại Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây); Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây); Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo thu đúng, thu đủ, công khai, minh bạch và

kịp thời. Báo cáo tình hình thực hiện thu phí với cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa, kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thường trực HĐND Thành phố Hồ Chí Minh;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng ĐDBQH và HĐND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Văn phòng UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trung tâm công báo Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC

CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG LẤY VÀ PHÂN TÍCH MẪU CHẤT THẢI CỦA ĐOÀN KIỂM TRA CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
về phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chi phí cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải của đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường được tính theo công thức sau:

$$M = \text{số lượng mẫu} \times \text{đơn giá} + \text{chi phí vận chuyển}$$

Trong đó:

M: Chi phí cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải phải nộp (đồng).

Chi phí vận chuyển: 1.855.000 đồng/chuyến.

Số lượng mẫu: do Hội đồng thẩm định, Đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường quyết định (căn cứ theo hồ sơ cụ thể).

Đơn giá của 01 mẫu được quy định cụ thể như sau:

1. Đơn giá quan trắc nước thải

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)
1	Nuôi trồng thủy sản (trừ nuôi lồng bè, quảng canh) (A032)			2.211.867
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.000
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Tổng N	Mẫu	1	489.600
7	Tổng P	Mẫu	1	486.000

2	Sản xuất, chế biến thực phẩm, bao gồm cả chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; xay xát và sản xuất bột; sản xuất thực phẩm khác; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (C 10)			2.651.467
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	421.200
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
2.1	Sản xuất, chế biến tinh bột sắn (C10)			2.932.267
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Xianua CN ⁻	Mẫu	1	417.600
2.2	Sản xuất các sản phẩm từ thịt; thủy sản; dầu, mỡ động, thực vật; thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (C10)			3.012.134
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Dầu mỡ ĐTV	Mẫu	1	497.467

3	Sản xuất đồ uống (C 11)			2.036.534
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Dầu mỡ ĐTV	Mẫu	1	497.467
4	Sản xuất sản phẩm thuốc lá (C 12)			1.398.800
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Độ màu	Mẫu	1	162.133
5	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt (không có công đoạn nhuộm hoặc tẩy) (C 13)			2.514.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
5.1	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt có công đoạn nhuộm hoặc tẩy) (C 13)			5.320.534
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000

9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Xianua CN ⁻	Mẫu	1	417.600
11	Tổng phenol	Mẫu	1	666.667
12	Phenol	Mẫu	1	666.667
13	Sunfua (S ²⁻)	Mẫu	1	273.600
14	Cr ⁶⁺	Mẫu	1	284.400
15	Tổng Cr	Mẫu	1	334.800
6	Sản xuất trang phục (không có công đoạn nhuộm hoặc tẩy) (C 14)			3.090.000
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Chất hoạt động bề mặt anion	Mẫu	1	575.333
6.1	Sản xuất trang phục có công đoạn nhuộm hoặc tẩy (C 14)			5.068.534
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Xianua CN ⁻	Mẫu	1	417.600
11	Tổng phenol	Mẫu	1	666.667
12	Phenol	Mẫu	1	414.667
13	Sunfua (S ²⁻)	Mẫu	1	273.600
14	Cr ⁶⁺	Mẫu	1	284.400
15	Tổng Cr	Mẫu	1	334.800

7	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan không có công đoạn thuộc da (C 15)			3.749.600
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Dầu mỡ ĐTV	Mẫu	1	497.467
11	Chất hoạt động bề mặt anion	Mẫu	1	575.333
7.1	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan có công đoạn thuộc da (C 15)			4.368.800
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Dầu mỡ ĐTV	Mẫu	1	497.467
11	Chất hoạt động bề mặt anion	Mẫu	1	575.333
12	Cr ⁶⁺	Mẫu	1	284.400
13	Tổng Cr	Mẫu	1	334.800
8	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết (không sử dụng hóa chất bảo quản gỗ) (C 16)			1.942.400
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867

6	Độ màu	Mẫu	1	162.133
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
8.1	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết (có sử dụng hóa chất bảo quản gỗ) (C 16)			4.340.733
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Độ màu	Mẫu	1	162.133
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
8	Florua	Mẫu	1	324.000
9	Pentachlorophenol C ₆ Cl ₅ OH	Mẫu	1	2.074.333
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy không sử dụng hóa chất Clo trong công đoạn sản xuất bột giấy hoặc công đoạn tẩy trắng (C 17)			3.494.000
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
11	Sulfua (S ²⁻)	Mẫu	1	273.600
9.1	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có sử dụng hóa chất Clo trong công đoạn sản xuất bột giấy hoặc công đoạn tẩy trắng (C 17)			20.743.867
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867

6	Amoni (NH_4^+)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
11	Sunfua (S^{2-})	Mẫu	1	273.600
12	Dioxin	Mẫu	1	14.166.000
13	Chloroform (CHCl_3)	Mẫu	1	2.788.667
14	Clo dư	Mẫu	1	295.200
10	Sản xuất khí công nghiệp (C 2011)			1.236.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
11	Sản xuất chất nhuộm và chất màu (C 2012)			1.701.200
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	Mẫu	1	302.400
7	Độ màu	Mẫu	1	162.133
12	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản, Sản xuất hóa chất hữu cơ cơ bản, Sản xuất hóa chất cơ bản khác (C 2013, C 2014, C2019)			1.701.200
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	Mẫu	1	302.400
7	Độ màu	Mẫu	1	162.133
13	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (C 2012)			2.676.800
1	pH	Mẫu	1	81.200

2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
14	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh không sử dụng, sản xuất Vinyl chloride(C 2013)			2.082.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
14.1	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh có sử dụng, sản xuất Vinyl chloride (C 2013)			4.749.334
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
8	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	Mẫu	1	2.666.667
15	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (C 2021)			1.539.067
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400

15.1	Sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật tùy loại (C 2021)			5.003.733
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	Mẫu	1	1.732.333
8	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	Mẫu	1	1.732.333
16	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít (C 2022)			1.236.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
17	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (C 2023)			9.240.401
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
10	Dầu mỡ ĐTV	Mẫu	1	497.467
11	Chất hoạt động bề mặt anion	Mẫu	1	575.333
12	Formaldehyde (HCHO)	Mẫu	1	2.302.667
13	1,4- Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	Mẫu	1	2.806.667
18	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (C 2029)			2.514.667
1	pH	Mẫu	1	81.200

2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
19	Sản xuất sợi nhân tạo (C 203)			2.514.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
20	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (C 21)			2.514.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
21	Sản xuất sản phẩm từ cao su (C 221)			3.220.400
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600

22	Sản xuất sản phẩm từ plastic (C 222)			2.082.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
22.1	Sản xuất sản phẩm từ plastic có sử dụng, sản xuất Vinyl chloride (C 222)			4.749.334
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
8	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	Mẫu	1	2.666.667
23	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (C 231)			2.266.400
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Độ màu	Mẫu	1	162.133
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
8	Florua	Mẫu	1	324.000
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (chưa được phân vào đâu (C 239)			2.244.800
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400

7	Độ màu	Mẫu	1	162.133
8	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Độ màu	Mẫu	1	162.133
8	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
9	Dioxin	Mẫu	1	14.166.000
10	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	Mẫu	1	666.000
25	Sản xuất sắt, thép, gang (C 241)			5.132.000
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
11	Tổng Cr	Mẫu	1	284.400
12	Tổng kim loại: (các kl: As, Hg, Pb, Cd giá 150,000đ/loại), (kl Mn, Fe, Cu, Zn giá 110,000đ/loại)	Mẫu	1	1.627.200
26	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu không phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải (lò nung: Nhôm, Đồng, Kẽm)(C 242)			3.367.837
1	pH	Mẫu	1	75.458
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	557.837
3	BOD ₅	Mẫu	1	278.600
4	COD	Mẫu	1	299.005
5	TSS (SS)	Mẫu	1	254.540

6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	306.014
7	Tổng N	Mẫu	1	423.230
8	Tổng P	Mẫu	1	409.073
9	Độ màu	Mẫu	1	124.911
10	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	639.169
26.1	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải (lò nung: Nhôm, Đồng, Kẽm) (C 242)			18.052.400
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
11	Dioxin	Mẫu	1	14.166.000
12	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	Mẫu	1	666.000
27	Đúc kim loại (C 243)			2.244.800
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Độ màu	Mẫu	1	162.133
8	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
28	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (C 25)			3.982.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400

5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
8	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyển	1	1.900.000
29	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (C 26)			2.082.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
30	Sản xuất thiết bị điện (trừ sản xuất pin và ắc quy) (C 27)			2.082.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
31	Sản xuất pin và ắc quy (C 272)			2.485.867
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD (TOC)	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
8	Chì Pb	Mẫu	1	403.200
32	Sản xuất máy móc, thiết bị thông dụng và chuyên dụng (chưa được phân vào đâu) (C 28)			2.082.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400

4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
33	Sản xuất ô tô, xe có động cơ và phương tiện vận tải khác (C 29; C 30)			2.082.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
34	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (C 1920)			7.493.468
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
10	Xianua CN ⁻	Mẫu	1	417.600
11	Tổng phenol	Mẫu	1	666.667
12	Phenol	Mẫu	1	414.667
13	Sunfua (S ²⁻)	Mẫu	1	273.600
14	Benzene (C ₆ H ₆)	Mẫu	1	2.662.667
35	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá (D 353)			1.236.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400

5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
36	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (E 36)			1.236.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD (TOC)	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
37	Xử lý nước thải (bao gồm hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (E 37002))			3.220.400
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
37.1	Xử lý nước thải (bao gồm hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (Theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định thêm tại Cột 4 và Cột 5) (E 37002))			8.636.134
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600

11	Dầu mỡ ĐTV	Mẫu	1	497.467
12	Chất hoạt động bề mặt anion	Mẫu	1	575.333
13	Cr ⁶⁺	Mẫu	1	284.400
14	Tổng Cr	Mẫu	1	334.800
15	Xianua CN ⁻	Mẫu	1	417.600
16	Tổng phenol	Mẫu	1	666.667
17	Phenol	Mẫu	1	414.667
18	Sunfua (S ²⁻)	Mẫu	1	273.600
19	Florua (F ⁻)	Mẫu	1	324.000
20	Tổng kim loại: (các kl: As, Hg, Pb, Cd giá 150,000đ/loại), (kl Mn, Fe, Cu, Zn giá 110,000đ/loại)	Mẫu	1	1.627.200
38	Xử lý và tiêu hủy rác thải (xử lý chất thải) (E 38)			3.058.267
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
38.1	Xử lý và tiêu hủy rác thải (xử lý chất thải) có phát sinh nước thải từ bãi chôn lấp chất thải (E 38)			13.923.800
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600

11	Xianua CN ⁻	Mẫu	1	417.600
12	Dầu mỡ ĐTV	Mẫu	1	497.467
13	Tổng phenol	Mẫu	1	666.667
14	Phenol	Mẫu	1	414.667
15	Sunfua (S ²⁻)	Mẫu	1	273.600
16	Cr ⁶⁺	Mẫu	1	284.400
17	Tổng Cr	Mẫu	1	334.800
18	Florua (F ⁻)	Mẫu	1	324.000
19	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	Mẫu	1	1.732.333
20	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	Mẫu	1	1.732.333
21	Tổng kim loại: (các kl: As, Hg, Pb, Cd giá 150,000đ/loại), (kl Mn, Fe, Cu, Zn giá 110,000đ/loại)	Mẫu	1	1.627.200
22	PCB (Polychlorinated biphenyls)	Mẫu	1	1.732.333
23	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	Mẫu	1	666.000
38.2	Xử lý và tiêu hủy rác thải (xử lý chất thải) có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải của lò đốt chất thải (E 38)			17.890.267
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
10	Dioxin	Mẫu	1	14.166.000
11	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	Mẫu	1	666.000

38.3	Xử lý và tiêu hủy rác thải (xử lý chất thải) có phát sinh nước thải từ bãi chôn lấp chất thải, có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải của lò đốt chất thải (E 38)			28.089.800
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Độ màu	Mẫu	1	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
11	Xianua CN ⁻	Mẫu	1	417.600
12	Dầu mỡ ĐTV	Mẫu	1	497.467
13	Tổng phenol	Mẫu	1	666.667
14	Phenol	Mẫu	1	414.667
15	Sunfua (S ²⁻)	Mẫu	1	273.600
16	Cr ⁶⁺	Mẫu	1	284.400
17	Tổng Cr	Mẫu	1	334.800
18	Florua (F ⁻)	Mẫu	1	324.000
19	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	Mẫu	1	1.732.333
20	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	Mẫu	1	1.732.333
21	Tổng kim loại: (các kl: As, Hg, Pb, Cd giá 150,000đ/loại), (kl Mn, Fe, Cu, Zn giá 110,000đ/loại)	Mẫu	1	1.627.200
22	PCB (Polychlorinated biphenyls)	Mẫu	1	1.732.333
23	Dioxin	Mẫu	1	14.166.000
24	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	Mẫu	1	666.000

39	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe có động cơ và mô tô, xe máy; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (G4520; G4542; G46613; G47300)			1.780.267
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Dầu mỡ khoáng	Mẫu	1	543.600
40	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm) (M 712)			1.539.067
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
41	Thú y (M 75)			2.036.534
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Dầu mỡ ĐTV	Mẫu	1	497.467
42	Bệnh viện, trạm y tế (Q 861)			3.587.467
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Dầu mỡ ĐTV	Mẫu	1	497.467

10	Chất hoạt động bề mặt anion	Mẫu	1	575.333
43	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (Q 862)			1.812.000
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Chất hoạt động bề mặt anion	Mẫu	1	575.333
44	Sân golf (R 93110), vườn ươm cây trồng ...			5.979.333
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600
8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	Mẫu	1	1.732.333
10	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	Mẫu	1	1.732.333
45	Loại khác ...			1.236.667
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD (TOC)	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
46	Chi phí phân tích mẫu các dự án khu nhà ở, chung cư, khu thương mại dịch vụ và có tính chất tương tự			6.153.467
1	pH	Mẫu	1	81.200
2	Tổng Coliforms	Mẫu	1	370.800
3	BOD ₅	Mẫu	1	266.400
4	COD	Mẫu	1	284.400
5	TSS (SS)	Mẫu	1	233.867
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	Mẫu	1	302.400
7	Tổng N	Mẫu	1	489.600

8	Tổng P	Mẫu	1	486.000
9	Dầu mỡ ĐTV	Mẫu	1	497.467
10	Chất hoạt động bề mặt anion	Mẫu	1	575.333
11	Sunfua (S^{2-})	Mẫu	1	666.000

2. Đơn giá quan trắc khí thải

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	Lò dầu tải nhiệt, lò hơi công nghiệp (không bao gồm đốt chất thải)			5.749.333
1	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	Mẫu	1	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO_2	Mẫu	1	882.000
4	Nitơ oxit (NO_x , tính theo NO_2)	Mẫu	1	882.000
2	Thiết bị khác đốt nhiên liệu sinh khối dạng rắn			5.749.333
1	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	Mẫu	1	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO_2	Mẫu	1	882.000
4	Nitơ oxit (NO_x , tính theo NO_2)	Mẫu	1	882.000
3	Thiết bị, lò đốt chất thải			61.475.668
1	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	Mẫu	1	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO_2	Mẫu	1	882.000
4	Nitơ oxit (NO_x , tính theo NO_2)	Mẫu	1	882.000
5	Amoniac (NH_3)	Mẫu	1	1.263.667
6	Axit clohydric, HCl	Mẫu	1	1.317.667
7	Hydro sunphua (H_2S)	Mẫu	1	1.371.667
8	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua	Mẫu	1	1.965.667
9	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	Mẫu	1	1.533.667

10	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	Mẫu	1	4.752.000
11	Dioxin/Furan	Mẫu	1	38.412.000
12	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	Mẫu	1	738.000
13	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	Mẫu	1	4.372.000
4	Lò hỏa táng			7.121.000
1	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	Mẫu	1	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	Mẫu	1	882.000
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	Mẫu	1	882.000
5	Axit clohydric, HCl	Mẫu	1	1.371.667
5	Lò nung clanke trong sản xuất xi măng (bao gồm đồng xử lý chất thải)			56.608.335
1	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	Mẫu	1	882.000
2	Amoniac (NH ₃)	Mẫu	1	1.263.667
3	Axit clohydric, HCl	Mẫu	1	1.317.667
4	Hydro sunphua (H ₂ S)	Mẫu	1	1.371.667
5	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua	Mẫu	1	1.965.667
6	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	Mẫu	1	1.533.667
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	Mẫu	1	4.752.000
8	Dioxin/Furan	Mẫu	1	38.412.000
9	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	Mẫu	1	738.000

10	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	Mẫu	1	4.372.000
6	Lò nung (bao gồm lò gia nhiệt, lò sấy) trong sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm từ xi măng, vôi, thạch cao; Lò nung (bao gồm lò gia nhiệt, lò sấy, lò nung chảy) trong sản xuất sản phẩm khoáng sản phi kim khác (Thiết bị sản xuất amiăng, bông cách nhiệt trong sản xuất sản phẩm từ khoáng sản phi kim loại)			7.067.000
1	Độ khói (Đề xuất không đo vì không có đơn vị có vimecert)	Mẫu	1	0
2	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333
3	Cacbon monoxit CO	Mẫu	1	846.000
4	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	Mẫu	1	882.000
5	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	Mẫu	1	882.000
6	Axit clohydric, HCl	Mẫu	1	1.317.667
7	Lưu lượng	Mẫu	1	0
7	Lò nung, nung chảy trong sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh (đối với sản xuất sợi thủy tinh sử dụng oxy tinh khiết, không áp dụng oxy tham chiếu)			6.221.000
1	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333
2	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	Mẫu	1	882.000
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	Mẫu	1	882.000
4	Axit clohydric, HCl	Mẫu	1	1.317.667
8	Lò nung, nung chảy trong sản xuất Nhôm và sản phẩm từ Nhôm; Đồng và sản phẩm từ Đồng; Kẽm, thu hồi Kẽm			38.412.000
	Dioxin/Furan	Mẫu	1	38.412.000
9	Thiết bị sản xuất và đúc sắt, thép, gang; sản xuất và đúc kim loại màu; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ công đoạn thiêu kết)			58.842.334
1	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	Mẫu	1	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	Mẫu	1	882.000
4	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	Mẫu	1	882.000

5	Axit clohydric, HCl	Mẫu	1	1.317.667
6	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua	Mẫu	1	1.967.667
7	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	Mẫu	1	1.533.667
8	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	Mẫu	1	4.752.000
9	Dioxin/Furan	Mẫu	1	38.412.000
10	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	Mẫu	1	738.000
11	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	Mẫu	1	4.372.000
10	Các thiết bị sơn, phủ bề mặt (bao gồm các thiết bị sấy và thiết bị sơn xịt, sơn bả, sơn nhúng)			7.891.333
1	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	Mẫu	1	4.752.000
11	Thiết bị sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít; sản xuất keo			7.891.333
1	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	Mẫu	1	4.752.000
12	Thiết bị ngưng tụ, thiết bị khắc axit, thiết bị xử lý bề mặt trong sản xuất chất bán dẫn và sản xuất linh kiện điện tử			6.422.667
1	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333
2	Axit clohydric, HCl	Mẫu	1	1.317.667
3	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua	Mẫu	1	1.965.667
13	Thiết bị xử lý bề mặt, tẩy rửa dầu mỡ			7.891.333
1	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333

2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	Mẫu	1	4.752.000
14	Thiết bị sản xuất hóa chất hữu cơ cơ bản			2.253.667
1	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	Mẫu	1	882.000
2	Hydro sunphua (H ₂ S)	Mẫu	1	1.371.667
15	Thiết bị gia nhiệt trong sản xuất phân bón, hóa chất vô cơ			2.847.667
1	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	Mẫu	1	882.000
2	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua	Mẫu	1	1.965.667
16	Thiết bị sản xuất phân bón và hợp chất nitơ			7.250.667
1	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333
2	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	Mẫu	1	882.000
3	Amoniac (NH ₃)	Mẫu	1	1.263.667
4	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua	Mẫu	1	1.965.667
17	Thiết bị sản xuất chất nhuộm và chất màu vô cơ			1.263.667
	Amoniac (NH ₃)	Mẫu	1	1.263.667
18	Thiết bị in ấn			4.752.000
	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	Mẫu	1	4.752.000
19	Hệ thống xử lý khí thải khử chọn lọc có xúc tác (SCR) hoặc khử chọn lọc không xúc tác (SNCR) của các thiết bị xả thải khác với 5 loại thiết bị nêu trên			1.263.667
	Amoniac (NH ₃)	Mẫu	1	1.263.667
20	Thiết bị phát điện sử dụng nhiên liệu rắn (nhà máy, cơ sở phát điện)			4.673.000
1	Bụi (PM)	Mẫu	1	3.139.333
2	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	Mẫu	1	1.533.667
21	Thiết bị trong sản xuất cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp			4.752.000

	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	Mẫu	1	4.752.000
22	Thiết bị sản xuất axit sunfuric trong sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản			5.717.001
1	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	Mẫu	1	882.000
2	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua	Mẫu	1	1.965.667
3	Hydro sunphua (H ₂ S)	Mẫu	1	1.371.667
4	Hơi H ₂ SO ₄	Mẫu	1	1.497.667
23	Thiết bị sản xuất và tái chế axit clohydric (bao gồm các thiết bị thu hồi axit clohydric và hipoclorơ)			1.317.667
	Axit clohydric, HCl	Mẫu	1	1.317.667
24	Công đoạn sản xuất sản phẩm có chứa clorua như: vinyl clorua hoặc etylen di-clorua,...)			38.412.000
	Dioxin/Furan	Mẫu	1	38.412.000
25	Thiết bị trong nhà máy, cơ sở phát điện			1.764.000
1	Lưu huỳnh đioxit SO ₂	Mẫu	1	882.000
2	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	Mẫu	1	882.000
26	Thiết bị gia nhiệt, thiết bị xử lý lưu huỳnh đioxit (SO₂)			1.371.667
	Hydro sunphua (H ₂ S)	Mẫu	1	1.371.667
27	Thiết bị sản xuất Clo			918.000
	Clo (tính theo Cl ₂)	Mẫu	1	918.000
28	Thiết bị sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (lọc, hóa dầu)			45.716.668
1	Cacbon monoxit CO	Mẫu	1	846.000
2	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	Mẫu	1	882.000
3	Hydro sunphua (H ₂ S)	Mẫu	1	1.371.667
4	Dioxin/Furan	Mẫu	1	38.412.000
5	Benzen (C ₆ H ₆)	Mẫu	1	1.281.667
6	Etylbenzen (CH ₃ CH ₂ C ₆ H ₅)	Mẫu	1	1.461.667
7	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)	Mẫu	1	1.461.667
29	Thiết bị gia nhiệt, đun trong sản xuất sản phẩm nhựa PVC			1.461.667

	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	Mẫu	1	1.461.667
30	Tái chế nhựa			13.155.003
1	1,3-Butadien (C_4H_6)	Mẫu	1	1.461.667
2	Etylbenzen ($CH_3CH_2C_6H_5$)	Mẫu	1	1.461.667
3	Etylen oxyt (CH_2OCH_2)	Mẫu	1	1.461.667
4	Propylen oxyt (C_3H_6O)	Mẫu	1	1.461.667
5	Styren ($C_6H_5CH=CH_2$)	Mẫu	1	1.461.667
6	1,1,2,2- Tetracloetan ($Cl_2HCCHCl_2$)	Mẫu	1	1.461.667
7	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	Mẫu	1	1.461.667
8	Tricloetylen ($ClCH=CCl_2$)	Mẫu	1	1.461.667
9	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	Mẫu	1	1.461.667
31	Thiết bị sản xuất, sử dụng hóa chất chứa Brom			1.461.667
	Brom (Br) và hợp chất Br (tính theo Br_2)	Mẫu	1	1.461.667

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG